TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **28**/2021/HNGĐ-ST Ngày: 21 – 01 - 2021 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phu;

2. Ông Phan Phước Tân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 355/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 608/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 661/2020/QĐST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ X, ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Văn L, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp V, xã VH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Huỳnh Thị N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị N và ông Trương Văn L là là do cha mẹ sắp đặt, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 26/5/2014.

Theo bà N, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường cãi vả. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N xin được ly hôn

với ông L.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông L có 01 (một) con chung tên Trương Huỳnh Như N1, sinh ngày 16/02/2015. Cháu N1 đang sinh sống cùng bà N và bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn, không yên cầu ông L cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không có mặt theo triệu tập của Tòa nên không ghi nhận được ý kiến của ông L; ông L cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Bà N có yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Về tài liệu, chứng cứ:

Bà Huỳnh Thị N giao nộp: Bản sao sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trương Văn L; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 26/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hội Đông; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Thị N; bản sao Giấy khai sinh mang tên Trương Huỳnh Như N1.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của ông Trương Văn L, tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà N.

Theo cung cấp của Công an xã Vĩnh Hội Đông tại Biên biên bản xác minh ngày 25/11/2020 được biết, ông Trương Văn L, sinh năm 1978 hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An giang.

Theo cung cấp của ông Trương Văn T (cha của ông L) tại Biên bản xác minh ngày 25/11/2020 thì ông T có nhận các văn bản của Tòa án và có thông tin lại cho ông L. Ông T còn cho biết, L cũng đồng ý ly hôn với N và đồng ý để N được tiếp tục nuôi con chung.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà N; các biên bản xác minh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn là phù hợp quy định Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà N và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N. Xét cháu N1 còn nhỏ, hiện đang sống cùng bà N, nên đề nghị giao cháu N1 cho bà N trực tiếp nuôi day. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị N với ông Trương Văn L có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 26/5/2014. Ông Trương Văn L đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang

theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L đều vắng mặt không lý do. Nguyên đơn bà N yêu cầu không tiến hành hòa giải và có đơn không tham gia phiên tòa. Do đó Tòa án căn cứ Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử mà không qua thủ tục hòa giải và căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Huỳnh Thị N và ông Trương Văn L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong tình cảm là do bất đồng quan điểm sống, thường cự cãi, không hàn gắn được và đã ly thân từ đầu năm 2020. Theo kết quả xác minh xác định được, trình bày của bà N là có căn cứ. Theo xác minh thì ông L có biết việc bà N xin ly hôn nhưng ông L không có ý kiến. Điều này cho thấy ông L không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà N. Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa bà N và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông L có 01 (một) con chung tên Trương Huỳnh Như N1, sinh ngày 16/02/2015. Xét cháu N1 còn nhỏ, hiện do bà N nuôi dạy tốt. Ngoài ra, khi biết bà N xin ly hôi và có yêu cầu nuôi con chung sau ly hôn thì ông L cũng không có ý kiến phản đối. Xét thấy căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trương Huỳnh Như N1 cho bà N tiếp tục nuôi dạy sẽ đảm bảo tâm sinh lý, sự phát triển bình thường của cháu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, nếu ông L có căn cứ xác định có tài sản chung thì có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí, bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; ông L không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 18; điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Thị N,

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Trương Văn L.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Trương Huỳnh Như N1, sinh ngày 16/02/2015. Ông Trương Văn L không phải cấp dưỡng nuôi dạy

con chung.

Ông Trương Văn L và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con của bà Huỳnh Thị N. Ngược lại, bà Huỳnh Thị N cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị N phải chịu *300.000 (Ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004793 ngày 05/10/2020. (Bà N đã nộp đủ).

Ông Trương Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Huỳnh Thị N và ông Trương Văn L. Thời hạn kháng cáo của bà N và ông L là 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62 do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp ngày 26/05/2014 cho ông bà Huỳnh Thị N và ông Trương Văn L không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (2);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã Vĩnh Hội Đông (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Sáu